TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ H

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đông,

2. Ông Hoàng Đắc Hân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXX-ST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T; Nơi cư trú: T, xã T, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N; Nơi cư trú: T, xã T, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vũ Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1995 nhưng đến năm 2002 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H vào ngày 26 tháng 11năm 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống với nhau tại T, xã T, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không

hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, mặt khác anh N không quan tâm chăm sóc, gia đình vợ con. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2013 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Vũ Thị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn N không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Chị Vũ Thị T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 21/4/1996 và Nguyễn Trọng T, sinh ngày 07/9/2003. Hiện nay con chung tên Nguyễn Đức T đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi ly hôn nguyện vọng của chị là được nuôi con chung tên Nguyễn Trọng T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng để sau này cho các con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn N có nơi cư trú tại T, xã T, huyện T, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn N không hợp tác, không đến Tòa án để trình bày quan điểm về việc chị Vũ Thị T xin ly hôn, vì vậy Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng là Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, song đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh Nguyễn Văn N vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của chị Vũ Thị T.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là anh Nguyễn Văn N trong quá trình giải quyết vụ án chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 147; khoản 5,Điều 177; Điều 179; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Vũ Thị T, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn N; Về con chung: Chị Vũ Thị T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 21/4/1996 và Nguyễn Trọng T, sinh ngày 07/9/2003. Hiện nay con chung tên Nguyễn Đức T đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi ly hôn nguyện vọng của chị là được nuôi con chung tên Nguyễn Trọng T. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặt khác cháu Nguyễn Trọng T có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ, Vì vậy đề nghị, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho

chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng để lại sau này cho các con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn N chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Giấy khai sinh của các con; Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Vũ Thị T; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T và Công an xã LâmT, huyện T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Vũ Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Nguyễn Văn N đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào năm 2002 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến đầu năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn và căng thẳng. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, mặt khác anh N không quan tâm chăm sóc, gia đình vợ con. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2013 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị Vũ Thị T khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn N không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn anh Nguyễn Văn N. Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã kéo dài từ năm 2013 đến nay không còn khả năng đoàn tụ. Như vậy, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Văn N đã kéo dài trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T, cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

[3]. Về con chung: Chị Vũ Thị T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 21/4/1996 và Nguyễn Trọng T, sinh ngày 07/9/2003. Hiện nay con chung tên Nguyễn Đức T đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung tên Nguyễn Trọng T. Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn N không có ý kiến trình bày về con chung. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm

bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện từ khi vợ chồng chị T và anh N sống ly thân nhau đến nay, con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc vẫn đảm bảo tốt về mọi mặt. Mặt khác con chung tên Nguyễn Trọng T có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ là chị Vũ Thị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Nguyễn Trọng T, sinh ngày 07/9/2003 cho chị Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vũ Thị T đề nghị Tòa án giải quyết để chị và anh Nụ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn N chưa có ý kiến trình bày về cấp dưỡng nuôi con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Chị Vũ Thị T trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng sau này để lại cho con nên chị không yêu cầu Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn N chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Chị Vũ Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 147; khoản 5, Điều 177; Điều 179; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trọng Tấn, sinh ngày 07/9/2003 cho chị Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000277, ngày 14 tháng 01 năm

2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thành phố H. Chị Vũ Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND xã T, huyện T,thành phố H;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự